

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 3
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
3. Bảng cân đối kế toán ngày 30/6/2011	5 - 6
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
6. Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 22

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trịnh Bửu Tuân	Chủ tịch
Bà Phan Thị Mỹ Linh	Thành viên
Ông Trần Hưng Lương	Thành viên
Ông Vũ Tam Đạo	Thành viên
Bà Châu Thị Diệu Phương	Thành viên

Thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Khương Thị Chăm	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Minh Phong	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Tuyên	Thành viên

2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Hưng Lương	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Thái	Phó Tổng Giám đốc

3. Trụ sở hoạt động: Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hoà 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

4. Các hoạt động chính

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000091 ngày 09 tháng 12 năm 2009 thì hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán vật tư và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh địa ốc, cơ sở hạ tầng;
- Xây lắp công nghiệp;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ du lịch ;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

5. Kết quả của thời kỳ tài chính

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/6/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 22.

6. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

7. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc thời kỳ tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng thời kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong thời kỳ đó. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám Đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

10. Phê duyệt của Hội đồng quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Vào ngày lập báo cáo này có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Trịnh Bửu Tuân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 22 tháng 8 năm 2011

Số: /DFK - BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (gọi tắt là “Công ty”) ngày 30/6/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011, được lập ngày 22 tháng 8 năm 2011 từ trang 05 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

P. GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN VĂN TUYÊN

Chứng chỉ KTV số: Đ.0111/KTV

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2011

HỒ ĐẮC HIẾU

Chứng chỉ KTV số: 0458/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
A. Tài sản ngắn hạn	100		91.566.250.964	96.466.083.469
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.749.693.775	3.579.590.966
1. Tiền	111		4.749.693.775	3.579.590.966
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	211.142.000	329.332.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		769.000.000	769.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(557.858.000)	(439.668.000)
III. Các khoản phải thu	130	V.03	16.580.423.092	11.527.217.106
1. Phải thu khách hàng	131		14.926.212.494	11.856.543.546
2. Trả trước cho người bán	132		2.310.010.023	50.214.563
3. Các khoản phải thu khác	135		602.504.697	610.578.297
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.258.304.122)	(990.119.300)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	69.696.454.369	80.225.368.570
1. Hàng tồn kho	141		69.696.454.369	80.225.368.570
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	328.537.728	804.574.827
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		56.183.509	112.367.017
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	427.307.591
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		38.814.140	38.814.140
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		233.540.079	226.086.079
B. Tài sản dài hạn	200		52.286.694.272	56.173.956.136
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		47.072.687.997	51.223.956.136
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	43.665.508.163	48.101.739.082
- Nguyên giá	222		237.619.420.309	235.687.537.193
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(193.953.912.146)	(187.585.798.111)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	3.407.179.834	3.122.217.054
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	4.950.000.000	4.950.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.920.000.000	1.920.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		3.030.000.000	3.030.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		264.006.275	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	264.006.275	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		143.852.945.236	152.640.039.606

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
A. Nợ phải trả	300		92.900.085.119	101.985.663.979
I. Nợ ngắn hạn	310	V.10	88.020.085.119	95.844.364.737
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		38.161.994.609	50.648.490.513
2. Phải trả người bán	312		42.770.684.928	39.280.270.585
3. Người mua trả tiền trước	313		2.181.535.652	509.408.419
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		101.969.251	12.986.550
5. Phải trả người lao động	315		2.049.832.829	2.952.628.009
6. Chi phí phải trả	316		474.137.848	362.631.970
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		1.932.699.114	1.724.517.803
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		347.230.888	353.430.888
II. Nợ dài hạn	330	V.11	4.880.000.000	6.141.299.242
1. Phải trả dài hạn khác	333		4.880.000.000	4.740.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334		-	1.401.299.242
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.12	50.952.860.117	50.654.375.627
I. Vốn chủ sở hữu	410		50.952.860.117	50.654.375.627
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		59.923.480.000	59.923.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		313.744.700	313.744.700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		424.272.909	424.272.909
4. Cổ phiếu quỹ	414		(652.100.000)	(652.100.000)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		40.959.212	(70.740.924)
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.468.736.977	5.468.736.977
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.487.865.606	1.487.865.606
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		100.000.000	100.000.000
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(16.154.099.287)	(16.340.883.642)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		143.852.945.236	152.640.039.606
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			30/6/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			60.100.728	60.100.728
5. Ngoại tệ các loại - USD			47,500.29	94,440.17
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Biên Hòa, ngày 22 tháng 8 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		152.058.082.218	114.021.151.855
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		745.716.548	405.364.136
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.13	151.312.365.670	113.615.787.719
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.14	139.641.732.190	108.499.967.727
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.670.633.480	5.115.819.992
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.15	27.558.266	336.481.823
7. Chi phí tài chính	22	VI.16	4.026.967.478	3.118.458.877
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.908.777.478	2.984.090.326
8. Chi phí bán hàng	24	VI.17	2.928.146.404	3.799.946.922
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.18	4.736.480.078	3.119.610.745
10. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.597.786	(4.585.714.729)
11. Thu nhập khác	31	VI.19	208.565.978	309.492.249
12. Chi phí khác	32	VI.20	28.379.410	89.305.946
13. Lợi nhuận khác	40		180.186.568	220.186.303
14. Tổng lợi nhuận/ (lỗ) kế toán trước thuế	50		186.784.355	(4.365.528.426)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận/ (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		186.784.355	(4.365.528.426)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		31	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Kế toán trưởng

Biên Hòa, ngày 22 tháng 8 năm 2011

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	186.784.355	(4.365.528.426)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.408.306.055	4.840.577.830
Các khoản dự phòng	03	386.374.822	225.624.916
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	111.700.136	(26.778.997)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(31.906.130)	(84.293.819)
Chi phí lãi vay	06	3.908.777.478	2.984.090.326
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	10.970.036.716	3.573.691.830
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(4.901.537.217)	(1.612.530.600)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	10.528.914.201	634.488.759
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	4.328.078.438	6.301.984.317
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(207.822.767)	(568.147.005)
Tiền lãi vay đã trả	13	(3.434.639.630)	(2.984.090.326)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.283.029.741	5.345.396.975
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(2.285.417.325)	-
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	32.727.273	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	750.802.708
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.558.266	84.293.819
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.225.131.786)	835.096.527
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	116.784.332.920	84.247.924.934
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(130.672.128.066)	(93.591.309.701)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.970.264.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.887.795.146)	(12.313.648.767)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.170.102.809	(6.133.155.265)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.579.590.966	11.116.451.295
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	194.789.995
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.749.693.775	5.178.086.025

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Biên Hòa, ngày 22 tháng 8 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch men Thanh Thanh - Đơn vị thành viên Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1760/QĐ-BXD ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4703000091 ngày 02 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 6 ngày 09 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 59.923.480.000 đồng.

Cổ đông góp vốn	Giá trị vốn góp theo GCN đăng ký kinh doanh	Vốn góp thực tế đến 30/6/2011
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1	20.400.000.000	20.400.000.000
Các cổ đông khác	39.523.480.000	39.523.480.000
Cổ phiếu quỹ	-	(652.100.000)
Cộng	59.923.480.000	59.271.380.000

Trụ sở hoạt động: Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hoà 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và mua bán các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán vật tư và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh địa ốc, cơ sở hạ tầng;
- Xây lắp công nghiệp;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ du lịch ;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng.

4 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 30/6/2011: người.

5 Một số ảnh hưởng thiết yếu đến hoạt động kinh doanh của thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2011

Trong tháng 01 và tháng 02/2011, Công ty tiến hành ngừng sản xuất do ảnh hưởng của tết Nguyên Đán 2011 nên Công ty tiến hành trích khấu hao chủng loại máy móc thiết bị thuộc tài sản cố định hữu hình 5 tháng trong 6 tháng đầu năm 2011, và Công ty sẽ trích khấu hao 7 tháng của chủng loại tài sản này vào 6 tháng cuối năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Trung tâm sử dụng là Đồng Việt Nam (“đ”) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối năm được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính như sau:

Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận như sau:

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với các khoản phải thu dài hạn, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với các khoản phải trả dài hạn, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30 năm
Máy móc thiết bị	10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 14 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí khác chờ phân bổ.

9. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập với tỷ lệ 3% tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế. Trong thời kỳ 6 tháng đầu năm 2011, Công ty trích lập theo chi phí thực tế phát sinh (lớn hơn 3%).

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo quy chế lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 22%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 20% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 8,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

15. Ghi nhận doanh thu

Khi bán thành phẩm, hàng hoá doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc hàng bán bị trả lại.

16. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

17. Thuế

Theo quy định tại thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về quy định chi tiết thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/9/2004 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính và các quy định có liên quan khác, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15%, được miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Công ty có cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh trước năm 2007 nên Công ty được giảm thêm 50% số thuế TNDN phải nộp 02 năm kể từ khi thực hiện giao dịch ngoài các ưu đãi trên theo quy định của Luật thuế TNDN. Tổng hợp các ưu đãi nói trên, Công ty tự xác định được miễn thuế TNDN trong 05 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 05 năm tiếp theo.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành. Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

18. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2011	01/01/2011
Tiền mặt	600.369.722	1.183.370.869
Tiền gửi ngân hàng	(*) 4.149.324.053	2.396.220.097
Cộng	4.749.693.775	3.579.590.966
(*) Bao gồm:		
Tiền gửi ngân hàng bằng VND	3.169.499.788	
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (47,500.29 USD)	979.360.979	
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (22.47 EUR)	463.286	
Cộng	4.149.324.053	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/6/2011	01/01/2011
Đầu tư ngắn hạn	769.000.000	769.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	(*) (557.858.000)	(439.668.000)
Giá trị thuần các khoản đầu tư ngắn hạn	211.142.000	329.332.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Chi tiết trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

Tên cổ phiếu	Số lượng tồn	Đơn giá bình quân	Giá trị đầu tư	Đơn giá thị trường	Trị giá dự phòng
REE	6.160	44.156	272.000.000	11.200	(203.008.000)
DHA	4.500	45.111	203.000.000	13.900	(140.450.000)
SSI	3.000	88.667	266.000.000	17.200	(214.400.000)
Cộng	13.660		741.000.000		(557.858.000)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/6/2011	01/01/2011
Phải thu khách hàng	(3.1) 14.926.212.494	11.856.543.546
Trả trước cho người bán	(3.2) 2.310.010.023	50.214.563
Phải thu khác	(3.3) 602.504.697	610.578.297
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.258.304.122)	(990.119.300)
Cộng	16.580.423.092	11.527.217.106

(3.1) Bao gồm:	30/6/2011
Phải thu khách hàng bằng VND	12.162.720.100
Phải thu khách hàng bằng ngoại tệ (134,033.00 USD)	2.763.492.394
Cộng	14.926.212.494

(3.2) Bao gồm:	30/6/2011
Trả trước cho người bán bằng VND	163.779.313
Trả trước cho người bán bằng ngoại tệ (104,095.00 USD)	2.146.230.710
Cộng	2.310.010.023

(3.3) Bao gồm:	30/6/2011
Khoản tiền cho mượn không hợp đồng và không lãi suất đến các nhân viên	487.323.200
Thuế TNCN phải thu từ nhân viên	35.480.033
Khoản cho mượn vật tư đến các khách hàng	57.301.464
Phải thu Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 về khoản hỗ trợ kinh phí đào tạo nhân viên	22.400.000
Cộng	602.504.697

4. Hàng tồn kho	30/6/2011	01/01/2011
Nguyên vật liệu	26.917.972.483	26.479.146.225
Công cụ, dụng cụ	2.012.641.975	1.986.522.303
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.708.720.000	1.523.600.477
Thành phẩm tồn kho	36.984.610.500	50.163.590.154
Hàng hoá	72.509.411	72.509.411
Cộng	69.696.454.369	80.225.368.570

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Tài sản ngắn hạn khác		30/6/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước ngắn hạn	(5.1)	56.183.509	112.367.017
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	427.307.591
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(5.2)	38.814.140	38.814.140
Tạm ứng đến nhân viên		79.940.079	72.486.079
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn		153.600.000	153.600.000
Cộng		328.537.728	804.574.827

(5.1): Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ.

(5.2): Thuế TNDN nộp thừa.

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.687.500.786	205.543.454.458	6.170.344.297	286.237.652	235.687.537.193
Tăng do mua mới	1.725.454.545	275.000.000	-	-	2.000.454.545
Giảm	-	-	68.571.429	-	68.571.429
Số dư cuối kỳ	25.412.955.331	205.818.454.458	6.101.772.868	286.237.652	237.619.420.309
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.029.392.323	165.923.778.497	4.346.389.639	286.237.652	187.585.798.111
Tăng	743.091.945	5.477.234.485	187.979.626	-	6.408.306.055
Giảm	-	-	40.192.019	-	40.192.019
Số dư cuối kỳ	17.772.484.268	171.401.012.982	4.494.177.245	286.237.652	193.953.912.147
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	6.658.108.463	39.619.675.961	1.823.954.658	-	48.101.739.082
Số dư cuối kỳ	7.640.471.063	34.417.441.476	1.607.595.623	-	43.665.508.162

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.948.435.570 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Nai là 225.156.084.502 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định tăng trong kỳ do xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng và do mua sắm mới, giảm trong kỳ do thanh lý.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		30/6/2011	01/01/2011
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của hệ thống xử lý nước thải		-	1.725.454.545
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của dây chuyền lò đốt than xích		3.407.179.834	1.396.762.509
Cộng		3.407.179.834	3.122.217.054

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		30/6/2011	01/01/2011
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(8.1)	1.920.000.000	1.920.000.000
Đầu tư dài hạn khác	(8.2)	3.030.000.000	3.030.000.000
Cộng		4.950.000.000	4.950.000.000

(8.1) Đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1 với số tiền là 1.920.000.000 đồng chiếm 24% vốn điều lệ (vốn đề lệ là 8 tỷ đồng). Trong thời kỳ tài chính này, Công ty chưa nhận được bất kỳ một khoản cổ tức hay lợi nhuận được chia nào từ khoản đầu tư này.

(8.2) Đầu tư dài hạn khác là khoản đầu tư mua 300.000 cổ phiếu trị giá 3.030.000.000 đồng (trong đó, 290.000 cổ phiếu mang tên Công ty và 10.000 cổ phiếu mang tên Ông Trần Hưng Lương - Tổng Giám đốc Công ty theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 62/NQ-HĐQT ngày 24/9/2007) của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Cosevco, chiếm 11,53% vốn điều lệ (vốn điều lệ là 26 tỷ đồng). Trong thời kỳ tài chính này, Công ty chưa nhận được bất kỳ một khoản cổ tức hay lợi nhuận được chia nào từ khoản đầu tư này.

9. Chi phí trả trước dài hạn		30/6/2011	01/01/2011
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ		264.006.275	-
Cộng		264.006.275	-

10. Nợ ngắn hạn		30/6/2011	01/01/2011
Vay và nợ ngắn hạn	(10.1)	38.161.994.609	50.648.490.513
Phải trả cho người bán		42.770.684.928	39.280.270.585
Người mua trả tiền trước	(10.2)	2.181.535.652	509.408.419
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(10.3)	101.969.251	12.986.550
Phải trả người lao động		2.049.832.829	2.952.628.009
Chi phí phải trả	(10.4)	474.137.848	362.631.970
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(10.5)	1.932.699.114	1.724.517.803
Quỹ khen thưởng phúc lợi		347.230.888	353.430.888
Cộng		88.020.085.119	95.844.364.737

(10.1) Vay và nợ ngắn hạn:		30/6/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn bằng VND	(*)	33.617.671.309	47.749.789.755
Vay ngắn hạn bằng ngoại tệ (11.850 USD)	(*)	244.323.300	-
Phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn	(**)	4.300.000.000	2.898.700.758
Cộng		38.161.994.609	50.648.490.513

(*) Vay từ ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Nai theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 05/2011/HĐ ngày 10/5/2011 với hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng (bao gồm cả vay bằng VND và ngoại tệ). Thời gian được cấp mức hạn mức tín dụng này là 12 tháng kể từ ngày 10/5/2011. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng. Lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ (tại ngày 30/6/2011 lãi suất vay bằng VND là 20%/năm và 6%/năm đối với khoản vay bằng USD). Tài sản dùng để đảm bảo cho khoản vay này được thuyết minh chi tiết tại mục số 6 - Thuyết minh các Báo cáo tài chính.

():** Phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn từ Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(10.2) Bao gồm:	30/6/2011
Người mua trả tiền trước bằng VND	1.922.101.420
Người mua trả tiền trước bằng ngoại tệ (12,582.90 USD)	259.434.232
Cộng	2.181.535.652

(10.3) Bao gồm:	30/6/2011
Thuế giá trị gia tăng	78.143.801
Thuế thu nhập cá nhân	23.825.450
Cộng	101.969.251

(10.4): Chi phí lãi vay còn phải trả.

(10.5) Bao gồm:	30/6/2011
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm bắt buộc	546.963.617
Phải trả Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 về kinh phí hỗ trợ đào tạo nâng cấp tay nghề công nhân	700.000.000
Khoản thuế TNDN phải nộp liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở Bình Dương	631.851.389
Khoản vật tư mượn từ các khách hàng và nhà cung cấp	53.821.700
Các khoản phải trả khác	62.408
Cộng	1.932.699.114

11. Nợ dài hạn	30/6/2011	01/01/2011
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.880.000.000	4.740.000.000
Vay dài hạn từ Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1	4.300.000.000	4.300.000.000
Trừ vay dài hạn đến hạn trả	(4.300.000.000)	(2.898.700.758)
Cộng	4.880.000.000	6.141.299.242

Vay dài hạn từ Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 theo hợp đồng vay vốn số 02/07/HĐVV-TTHANH ngày 25/12/2006 với mục đích bổ sung vốn lưu động. Ngày đáo hạn của khoản vay này là 31/12/2011, lãi suất 0,2%/tháng. Khoản vay này là vay tín chấp.

12. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu				
	01/01/2011	Tăng	Giảm	30/6/2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59.923.480.000	-	-	59.923.480.000
Thặng dư vốn cổ phần	313.744.700	-	-	313.744.700
Vốn khác của chủ sở hữu	424.272.909	-	-	424.272.909
Cổ phiếu quỹ	(652.100.000)	-	-	(652.100.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(70.740.924)	111.700.136	-	40.959.212
Quỹ đầu tư phát triển	5.468.736.977	-	-	5.468.736.977
Quỹ dự phòng tài chính	1.487.865.606	-	-	1.487.865.606
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	100.000.000	-	-	100.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	(16.340.883.642)	186.784.355	-	(16.154.099.287)
Cộng	50.654.375.627	298.484.491	-	50.952.860.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. a. Chi tiết vốn đầu tư

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Nội dung	Kỳ này			Năm trước		
	Tổng số	Cổ phần thường	Cổ phần ưu đãi	Tổng số	Cổ phần thường	Cổ phần ưu đãi
Vốn Nhà nước	20.400.000	20.400.000	-	20.400.000	20.400.000	-
Vốn cổ đông	39.523.480	39.523.480	-	39.523.480	39.523.480	-
Thặng dư	313.745	313.745	-	313.745	313.745	-
CP quỹ	(652.100)	(652.100)	-	(652.100)	(652.100)	-
Cộng	59.585.125	59.585.125	-	59.585.125	59.585.125	-

12. b. Cổ phiếu

	Kỳ này	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.992.348	5.992.348
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	5.992.348	5.992.348
- Cổ phiếu thường	5.992.348	5.992.348
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(51.820)	(51.820)
- Cổ phiếu thường	(51.820)	(51.820)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.940.528	5.940.528
- Cổ phiếu thường	5.940.528	5.940.528
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 10.000 đồng/cổ phần. Mệnh giá thực tế đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
13. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hoá	152.058.082.218	114.021.151.855
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	745.716.548	405.364.136
- Chiết khấu thương mại	202.113.636	201.199.473
- Hàng bán bị trả lại	232.589.753	202.501.936
- Giảm giá hàng bán	311.013.159	1.662.727
Doanh thu thuần	151.312.365.670	113.615.787.719
14. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm và hàng hoá đã bán	139.641.732.190	108.719.967.727
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(220.000.000)
Cộng	139.641.732.190	108.499.967.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
15. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	17.246.266	73.998.819
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.312.000	10.295.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	252.188.004
Cộng	27.558.266	336.481.823
16. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	3.908.777.478	2.984.090.326
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	122.730.551
Dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn	118.190.000	11.638.000
Cộng	4.026.967.478	3.118.458.877
17. Chi phí bán hàng		
Chi phí lương nhân viên	832.622.887	628.802.438
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.569.540	23.817.810
Chi phí dự phòng	8.796.904	9.505.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.484.288.836	1.920.122.347
Chi phí bằng tiền khác	594.868.237	1.217.699.085
Cộng	2.928.146.404	3.799.946.922
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.728.860.192	1.276.659.487
Chi phí vật liệu, dụng cụ văn phòng	118.392.603	90.020.755
Chi phí khấu hao TSCĐ	122.834.496	131.469.195
Chi phí dự phòng	638.116.648	453.285.436
Thuế, phí và lệ phí	578.073.441	448.852.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.756.477	218.712.927
Chi phí bằng tiền khác	1.340.446.221	500.610.537
Cộng	4.736.480.078	3.119.610.745
19. Thu nhập khác		
Thu nhập do thanh lý tài sản cố định	32.727.273	-
Thu nhập do thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ và phế liệu	175.838.705	263.877.044
Thu nhập do nhượng bán vật tư	-	32.063.630
Thu nhập khác	-	13.551.575
Cộng	208.565.978	309.492.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
20. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	28.379.410	-
Giá vốn vật tư nhượng bán	-	25.574.070
Chi phí xử lý các khoản công nợ không thể thu hồi	-	52.650.028
Chi phí phạt	-	11.081.848
Cộng	28.379.410	89.305.946

	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
21. Chi phí thuế TNDN hiện hành	
Lợi nhuận kế toán trước thuế	186.784.355
Trừ các khoản cô tức, lợi nhuận được chia	(10.312.000)
Cộng các khoản chi phí không được trừ	32.700.000
Trừ lỗ các năm trước chuyển sang	(209.172.355)
Lợi nhuận chịu thuế	-
Thuế TNDN phải nộp (15%)	-
Thuế TNDN được giảm (50%)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (ước tính)	-

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico	Cùng tập đoàn	Mua hàng hoá	(1.667.272.426)
		Thanh toán tiền hàng	1.693.252.181
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh VLXD Fico	Cùng tập đoàn	Mua hàng hoá	(99.000.000)
		Thanh toán tiền hàng	108.900.000
Công ty Cơ khí Tân Định	Cùng tập đoàn	Mua hàng hoá	(598.425.000)
		Thanh toán tiền hàng	788.722.000
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1	Nhà đầu tư	Chi phí lãi vay	51.886.667

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Số dư	Phải thu/ (Phải trả)
Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico	Cùng tập đoàn	Phải trả (mua hàng)	(1.258.934.372)
Công ty Cơ khí Tân Định	Cùng tập đoàn	Phải trả (mua hàng)	(61.806.500)
		Phải trả (Lãi vay)	(414.518.636)
		Phải trả (Gốc vay)	(4.300.000.000)
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1	Nhà đầu tư	Phải trả khác (kinh phí đào tạo)	(700.000.000)
		Phải thu (khoản hỗ trợ kinh phí đào tạo)	22.400.000

Kế toán trưởng

Biên Hòa, ngày 22 tháng 8 năm 2011

Tổng Giám đốc